FireAnt

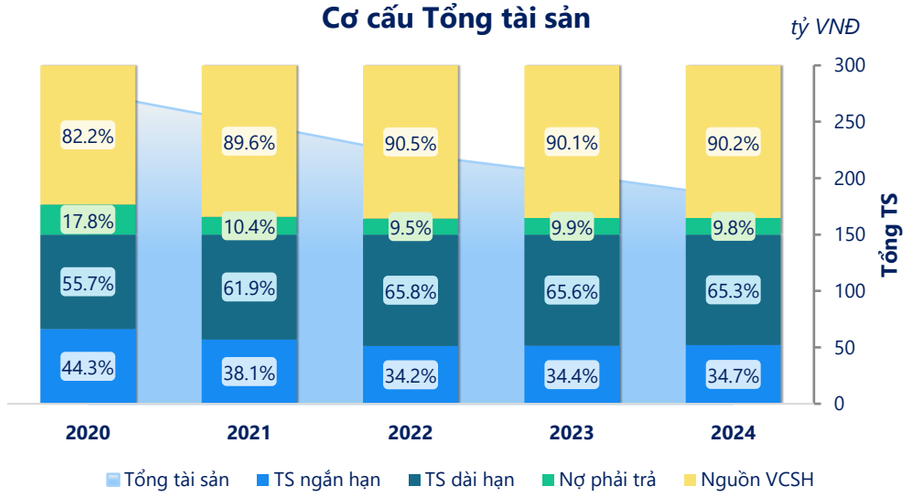
CTCP Tập đoàn MGROUP (UPCOM: MGR)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,490
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	167
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80
P/E	-5.1
EPS	-789

	YTD	1T	3T	6T
MGR	-20.0%	2.6%	-23.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

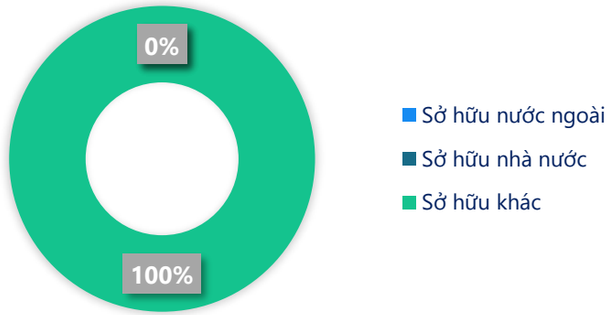
Cơ cấu Tổng tài sản



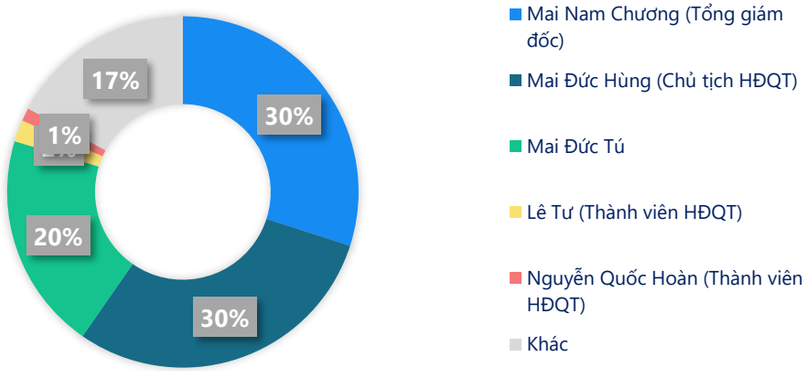
Tổng tài sản của **MGR** năm 2024 đạt **183.8** tỷ đồng, giảm **9.70%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

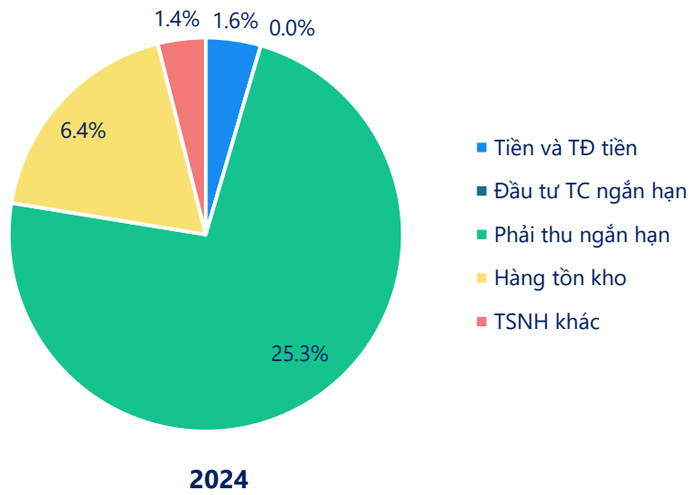


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

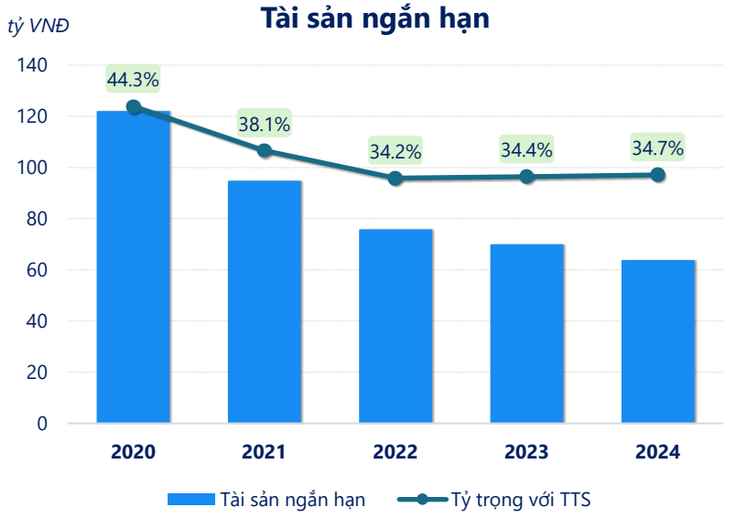
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Mai Nam Chương (Tổng giám đốc)** sở hữu **30.0%**, lớn thứ 2 là Mai Đức Hùng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 29.7% và đứng thứ 3 là Mai Đức Tú nắm giữ 20.0%.

CTCP Tập đoàn MGROUP (UPCOM: MGR)

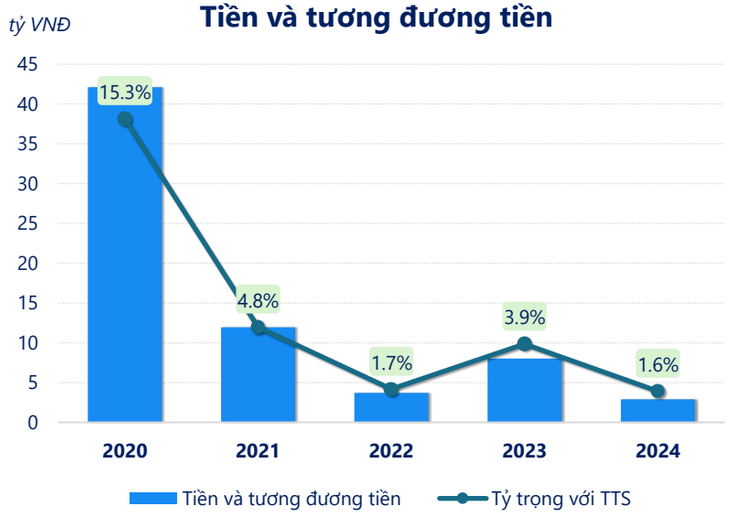
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



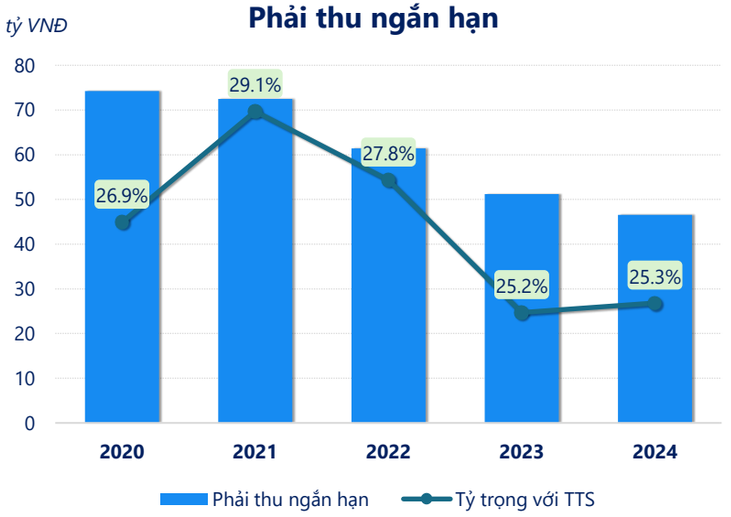
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của MGR năm 2024 giảm **8.98%** so với năm trước, đạt **63.75** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **34.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.42% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

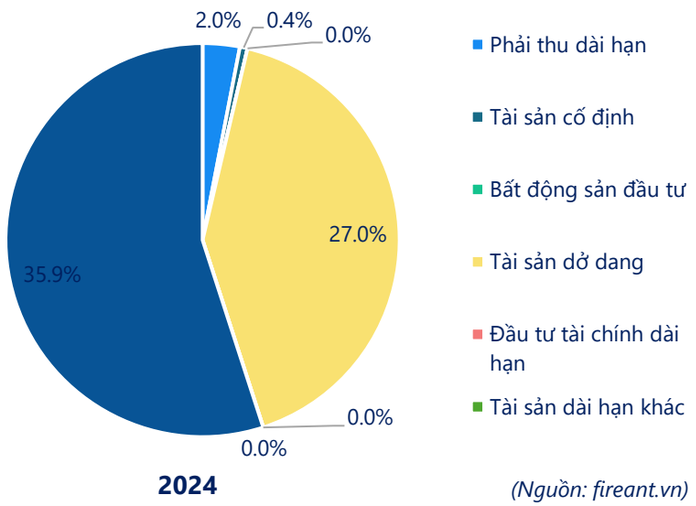


Hàng tồn kho



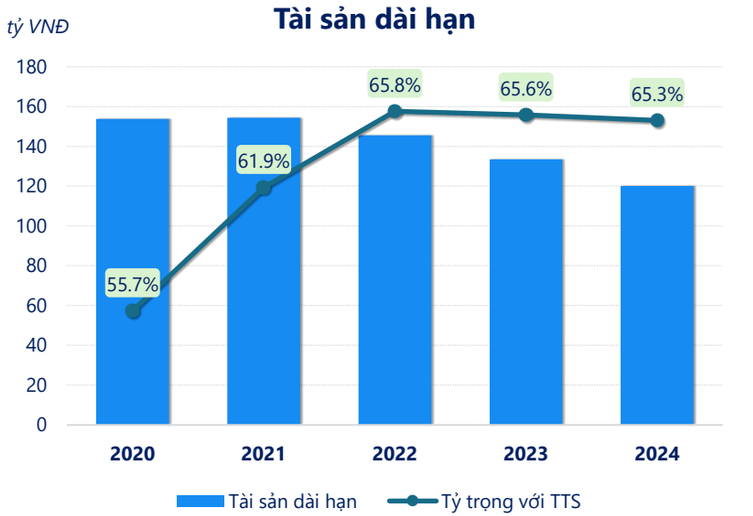
CTCP Tập đoàn MGROUP (UPCOM: MGR)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



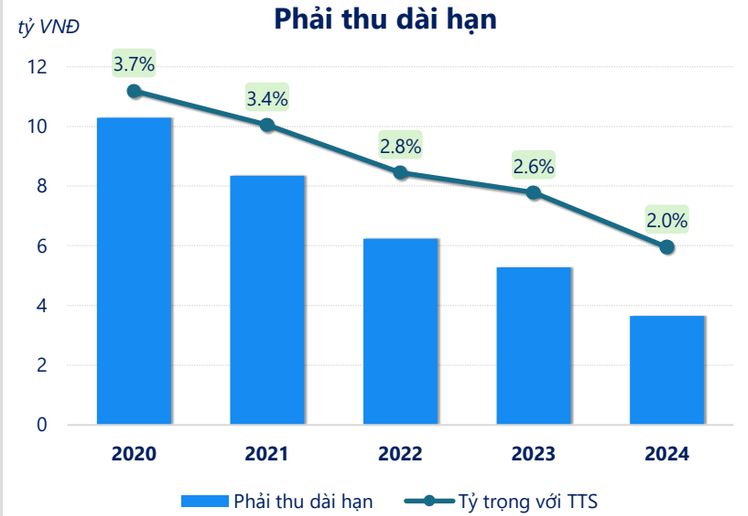
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

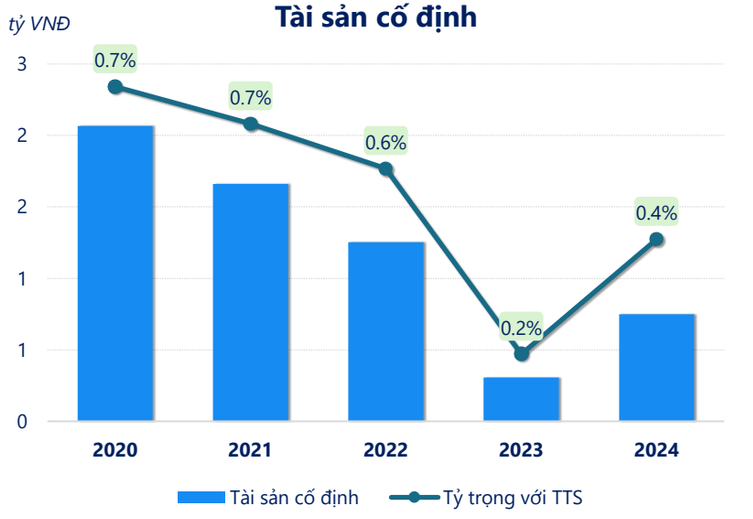


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **120.0** tỷ đồng giảm **10.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **65.3%**. Trong đó **lợi thế thương mại** chiếm cao nhất **35.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 27.0%.

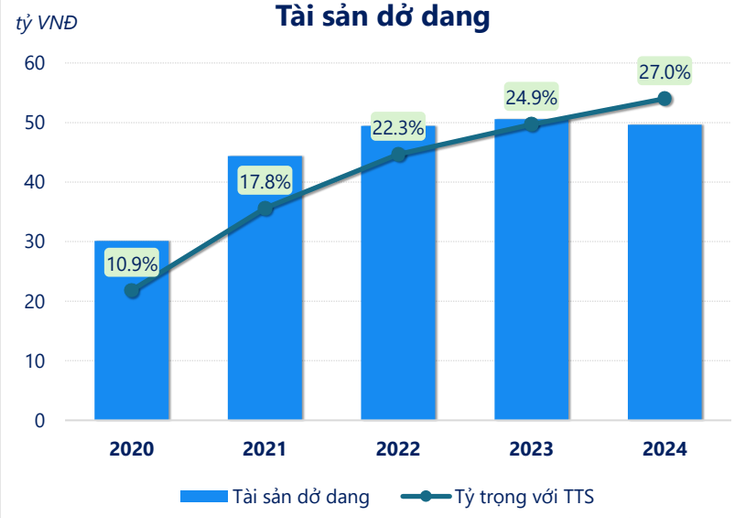
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

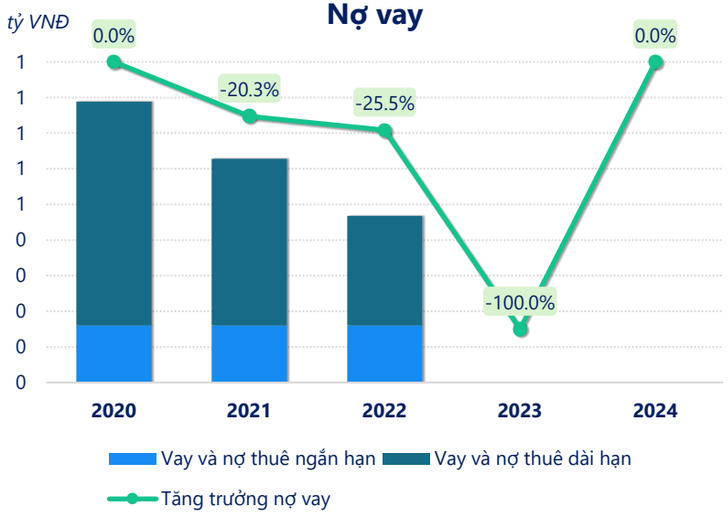
Tài sản dở dang



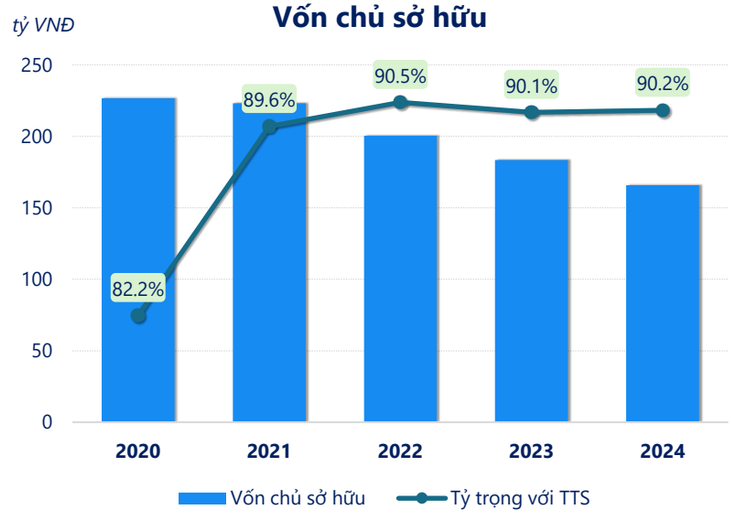
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn MGROUP (UPCOM: MGR)

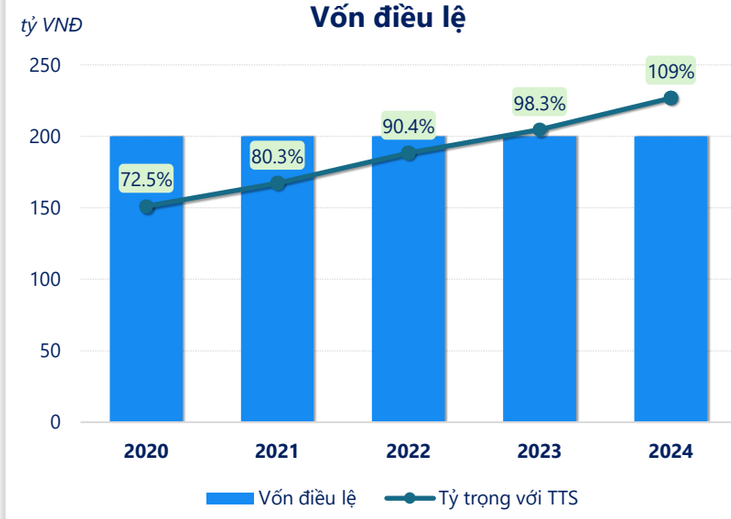
Nợ vay



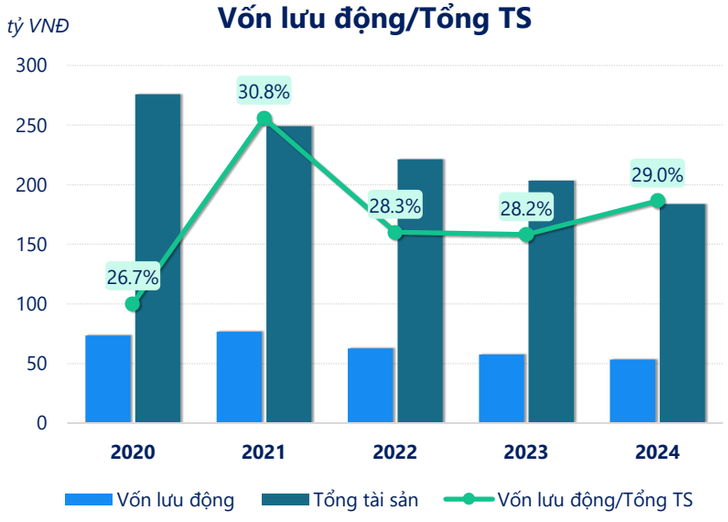
Vốn chủ sở hữu



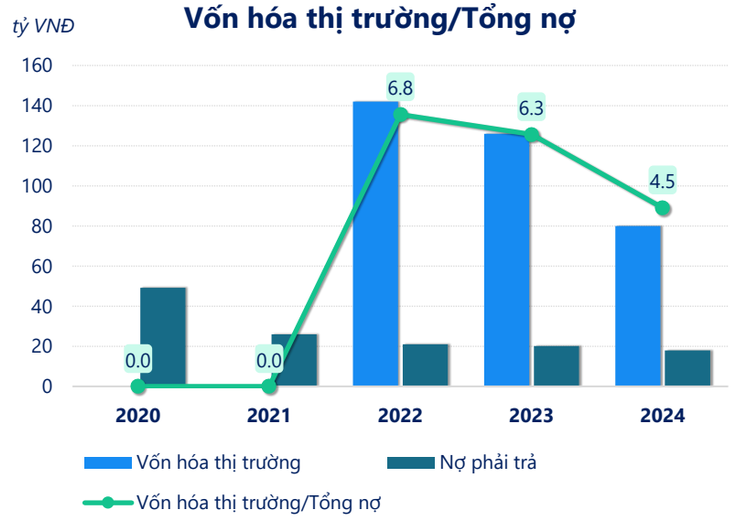
Vốn điều lệ



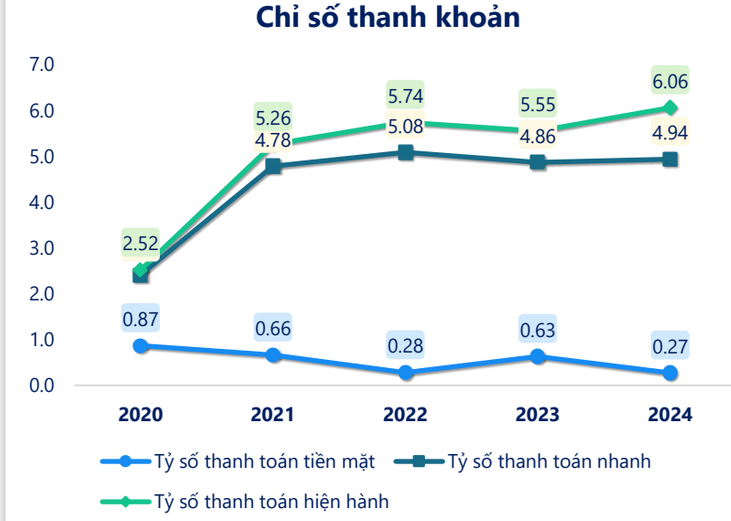
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn MGROUP (UPCOM: MGR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**185**	**203**	**-9.3%**
Tài sản ngắn hạn	64.1	70.0	-8.5%
Tiền và tương đương tiền	2.88	8.00	-64.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	46.9	51.2	-8.3%
Hàng tồn kho	11.7	8.63	36.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.51	2.21	13.5%
Tài sản dài hạn	**121**	**133**	**-9.7%**
Phải thu dài hạn	4.21	5.28	-20.3%
Tài sản cố định	0.75	0.31	145%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	49.6	50.6	-1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	66.0	77.3	-14.6%
Nợ phải trả	17.4	20.1	-13.4%
Nợ ngắn hạn	**9.94**	**12.6**	**-21.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.13	5.32	-41.2%
Nợ dài hạn	7.44	7.44	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**167**	**183**	**-8.8%**
Vốn chủ sở hữu	**167**	**183**	**-8.8%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**117**	**68.3**	**32.1**	**8.63**	**1.88**
Giá vốn hàng bán	86.7	57.2	24.5	7.75	1.82
Lợi nhuận gộp	**30.6**	**11.1**	**7.68**	**0.88**	**0.05**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.14	0.01	0.01	0.00
Chi phí TC	0.01	0.06	0.05	0.05	0
Chi phí lãi vay	**0.01**	**0.06**	**0.05**	**0.05**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.72	1.55	2.33	0.37	0
Chi phí QLDN	15.7	23.8	22.3	18.3	16.8
LN thuần từ HĐKD	**14.2**	**-14.2**	**-17.0**	**-17.8**	**-16.7**
Lợi nhuận khác	-3.17	0.42	-5.77	0.88	-0.91
LN trước thuế	**11.0**	**-13.7**	**-22.8**	**-16.9**	**-17.6**
Lợi nhuận sau thuế	**9.23**	**-13.7**	**-22.8**	**-16.9**	**-17.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.51**	**-13.5**	**-22.5**	**-16.6**	**-17.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-91.5	-46.0	-8.10	4.41	-4.78
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.8	5.69	0.01	0.37	-0.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	135	10.2	-0.16	-0.47	0
Tiền đầu kỳ	35.4	42.1	11.9	3.69	8.00
Lưu chuyển tiền thuần	**6.70**	**-30.2**	**-8.25**	**4.31**	**-5.12**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	42.1	11.9	3.69	8.00	2.88

Powered by Infographic